

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh, phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện
các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG AN BÌNH
KHÓA IV KỲ HỌP THỨ BA (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách nhà nước ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 về cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và phân bổ dự toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 cho các xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 1937/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và phân bổ dự toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 cho các xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2025 của HĐND phường An Bình phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025;

Xét Tờ trình số 58 /TTr-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của UBND phường An Bình về việc đề nghị điều chỉnh phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 10/BC-BKTNS ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2025 của HĐND phường An Bình với các nội dung như sau:

1. Điều chỉnh khoản 1, Điều 1 tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 06 tháng

8 năm 2025 của HĐND phường An Bình về phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 với tổng số tiền là 1.785,790 triệu đồng. Trong đó:

- Ngân sách trung ương: 1.499,750 triệu đồng;
- Ngân sách phường: 286,040 triệu đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Các nội dung khác thực hiện theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2025 của HĐND phường An Bình phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân phường có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân phường, các Ban Hội đồng nhân dân phường, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân phường và đại biểu Hội đồng nhân dân phường trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường An Bình khóa IV Kỳ họp thứ Ba (chuyên đề) thông qua ngày 10 tháng 10 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Ban Thường vụ Đảng ủy phường;
- UB MTTQ VN phường;
- Các tổ chức chính trị - xã hội phường;
- Văn phòng Đảng ủy phường;
- Các phòng chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND phường;
- Đăng trên Trang thông tin điện tử UBND phường;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Bùi Văn Khánh

ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 44 /NQ-HĐND ngày 10 / 10 /2025 của Hội đồng nhân dân phường An Bình)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên Dự án/Đơn vị	Dự toán được phân bổ tại NQ số 40/NQ-HĐND ngày 06/8/2025				Dự toán điều chỉnh				Dự toán thực hiện sau điều chỉnh				Ghi chú
		TỔNG	Trong đó:			TỔNG	Trong đó:			TỔNG	Trong đó:			
			NSTW	NS tỉnh	NS Phường		NSTW	NS tỉnh	NS Phường		NSTW	NS tỉnh	NS Phường	
	TỔNG CỘNG	3.333,840	3.047,800		286,040	-1.548,050	-1.548,050			1.785,790	1.499,750		286,040	
1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	1.139,000	1.038,000		101,000					1.139,000	1.038,000		101,000	
2	Phòng Văn hóa -Xã hội	2.194,840	2.009,800		185,040	-1.548,050	-1.548,050			646,790	461,750		185,040	
	CỘNG	3.333,840	3.047,800		286,040	-1.548,050	-1.548,050			1.785,790	1.499,750		286,040	
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	761,000	690,000		71,000					761,000	690,000		71,000	
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	761,000	690,000		71,000					761,000	690,000		71,000	
2	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	405,840	368,800		37,040	-10,050	-10,050			395,790	358,750		37,040	
2.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	185,000	168,000		17,000	153,000	153,000			338,000	321,000		17,000	
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	185,000	168,000		17,000	153,000	153,000			338,000	321,000		17,000	Điều chỉnh tăng
2.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	220,840	200,800		20,040	-163,050	-163,050			57,790	37,750		20,040	

STT	Tên Dự án/Đơn vị	Dự toán được phân bổ tại NQ số 40/NQ-HĐND ngày 06/8/2025				Dự toán điều chỉnh				Dự toán thực hiện sau điều chỉnh				Ghi chú
		TỔNG	Trong đó:			TỔNG	Trong đó:			TỔNG	Trong đó:			
			NSTW	NS tỉnh	NS Phường		NSTW	NS tỉnh	NS Phường		NSTW	NS tỉnh	NS Phường	
	Phòng Văn hóa -Xã hội	220,840	200,800		20,040	-163,050	-163,050			57,790	37,750		20,040	Điều chỉnh giảm
3	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.974,000	1.809,000		165,000	-1.385,000	-1.385,000			589,000	424,000		165,000	
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	1.513,000	1.385,000		128,000	-1.385,000	-1.385,000			128,000			128,000	
	Phòng Văn hóa -Xã hội	1.513,000	1.385,000		128,000	-1.385,000	-1.385,000			128,000			128,000	Điều chỉnh giảm
3.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	461,000	424,000		37,000					461,000	424,000		37,000	
	Phòng Văn hóa -Xã hội	461,000	424,000		37,000					461,000	424,000		37,000	
4	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	193,000	180,000		13,000	-153,000	-153,000			40,000	27,000		13,000	
4.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	111,000	105,000		6,000	-91,000	-91,000			20,000	14,000		6,000	
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	111,000	105,000		6,000	-91,000	-91,000			20,000	14,000		6,000	Điều chỉnh giảm
4.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	82,000	75,000		7,000	-62,000	-62,000			20,000	13,000		7,000	
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	82,000	75,000		7,000	-62,000	-62,000			20,000	13,000		7,000	Điều chỉnh giảm